

Bộ, Sở: UBND Thị xã Bến Cát

Đơn vị: UBND Xã Phú An

Mã số: 1032130

CÔNG KHAI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Năm 2017

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Nguyên giá còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Đất					137269,01	8.330.022.000		-	0	0		0	0	8.330.022.000
	Đất cơ quan				137269,01	8.330.022.000		-	0	0		0	0	8.330.022.000
1	Đất trụ sở UBND xã	1994	1994	110.111.113.PA 1	4052	2.127.300.000		-	0	0		0	0	2.127.300.000
2	Đất Nghĩa Địa An Thuận 1	2004	2004	110.111.113.PA 10	7761	0		-	0	0		0	0	0
3	Đình Bến Giàng	2004	2004	110.111.113.PA 11	4093,4	0		-	0	0		0	0	0
4	Đất Nghĩa địa bến Giàng 2	2004	2004	110.111.113.PA 12	8102,7	0		-	0	0		0	0	0
5	Đất Nghĩa địa bến Giàng 1	2004	2004	110.111.113.PA 13	900,5	0		-	0	0		0	0	0
6	Đất ông Hùng, ông Trãi	2004	2004	110.111.113.PA 14	834	0		-	0	0		0	0	0
7	Đình Phú Thuận	2004	2004	110.111.113.PA 15	1698,14	0		-	0	0		0	0	0
8	Đất Nghĩa Địa Phú Thuận 3	2004	2004	110.111.113.PA 16	5664	0		-	0	0		0	0	0
9	Đất Nghĩa Địa Phú Thuận 2	2004	2004	110.111.113.PA 17	20695,6	0		-	0	0		0	0	0
10	Đất Nghĩa Địa Phú Thuận 1	2004	2004	110.111.113.PA 18	1896,78	0		-	0	0		0	0	0
11	Đất PH ấp Phú Thuận	2004	2004	110.111.113.PA 19	2028,25	0		-	0	0		0	0	0
12	Đất VP ấp Bến Giàng	2004	2004	110.111.113.PA 2	1004	451.863.000		-	0	0		0	0	451.863.000
13	Đất VP ấp Phú Thuận	2004	2004	110.111.113.PA 20	800	0		-	0	0		0	0	0
14	Đất Lúa ấp Phú Thuận	2004	2004	110.111.113.PA 21	1498	0		-	0	0		0	0	0
15	Khu B chợ Phú Thứ	2004	2004	110.111.113.PA 22	641	0		-	0	0		0	0	0
16	Phân Hiệu Ngô Chí Quốc	2004	2004	110.111.113.PA 23	3813	0		-	0	0		0	0	0
17	VP ấp Bến Liều	2004	2004	110.111.113.PA 24	216	0		-	0	0		0	0	0

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Nguyên giá còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
18	Đình Bến Liễu	2004	2004	110.111.113.PA 25	1224	0		-	0	0		0	0	0
19	Nghĩa địa Bến Liễu	2004	2004	110.111.113.PA 26	3414,5	0		-	0	0		0	0	0
20	Đất trồng Bến Liễu(Thế chấp)	2004	2004	110.111.113.PA 27	1530	0		-	0	0		0	0	0
21	Đất trồng Bến Liễu(Thế chấp)	2004	2004	110.111.113.PA 28	6002	0		-	0	0		0	0	0
22	Đất sân bóng UB	1994	1994	110.111.113.PA 3	10999	5.132.859.000		-	0	0		0	0	5.132.859.000
23	Đất chợ Phú Thứ	2004	2004	110.111.113.PA 4	1646	618.000.000		-	0	0		0	0	618.000.000
24	Đất TH Cty CP(An Thuận)	2004	2004	110.111.113.PA 5	34240	0		-	0	0		0	0	0
25	Đất Nghĩa Địa An Thuận 5	2004	2004	110.111.113.PA 6	5386	0		-	0	0		0	0	0
26	Đất Nghĩa Địa An Thuận 4	2004	2004	110.111.113.PA 7	1672,14	0		-	0	0		0	0	0
27	Đất Nghĩa Địa An Thuận 3	2004	2004	110.111.113.PA 8	1489,2	0		-	0	0		0	0	0
28	Đất Nghĩa Địa An Thuận 2	2004	2004	110.111.113.PA 9	3967,8	0		-	0	0		0	0	0
Nhà, công trình XD					900	4.566.381.000		-	1.123.519.200	1.123.519.200		0	0	3.442.861.800
	Nhà cấp III				270	3.054.881.000		-	421.399.400	421.399.400		0	0	2.633.481.600
29	Nhà quân sự	2011	2011	111.111.113.PA 100	120	2.369.710.000		-	284.365.200	284.365.200		0	0	2.085.344.800
30	Trụ sở UB	2004	2004	111.111.113.PA 101	150	685.171.000		-	137.034.200	137.034.200		0	0	548.136.800
	Nhà cấp IV				630	1.511.500.000		-	702.119.800	702.119.800		0	0	809.380.200
31	Hội trường UB	2007	2007	111.111.114.PA1	80	808.144.000		-	343.461.200	343.461.200		0	0	464.682.800
32	Văn phòng ấp Bến liễu	2009	2009	111.111.114.PA1 0	50	215.629.000		-	70.079.425	70.079.425		0	0	145.549.575
33	Nhà 1 cửa UB	2007	2007	111.111.114.PA2	40	181.037.000		-	76.940.725	76.940.725		0	0	104.096.275
34	Nhà đoàn thể	1994	1994	111.111.114.PA3	230	90.792.000		-	90.792.000	90.792.000		0	0	0
35	Nhà ở LLTT	2005	2005	111.111.114.PA4	0	49.623.000		-	26.052.075	26.052.075		0	0	23.570.925
36	Toilet	2004	2004	111.111.114.PA5	30	16.275.000		-	8.544.375	8.544.375		0	0	7.730.625

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Nguyên giá còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
37	Văn phòng áp AT	2004	2004	111.111.114.PA6	50	30.000.000		-	17.250.000	17.250.000		0	0	12.750.000
38	Văn phòng áp BG	2004	2004	111.111.114.PA7	50	45.000.000		-	25.875.000	25.875.000		0	0	19.125.000
39	Văn phòng áp Pthuận	2004	2004	111.111.114.PA8	50	30.000.000		-	17.250.000	17.250.000		0	0	12.750.000
40	Văn phòng áp AT Pthứ	2004	2004	111.111.114.PA9	50	45.000.000		-	25.875.000	25.875.000		0	0	19.125.000
Máy móc, thiết bị văn					474	714.786.500		-	197.548.050	197.548.050		0	0	147.770.950
A	Máy vi tính				23	234.139.500		-	77.225.000	77.225.000		0	0	113.620.000
41	Máy mới	2014	2014		4	49.800.000	20%	9.960.000	19.920.000	29.880.000		0	0	19.920.000
45	Cipset intel core I3-3240	2014	2014		1	11.500.000	20%	2.300.000	4.600.000	6.900.000		0	0	4.600.000
46	Chipet intel core 2Duo E6600	2014	2014		2	19.600.000	20%	3.920.000	7.840.000	11.760.000		0	0	7.840.000
47	CPU chipset coreDuo E660	2014	2014		1	6.780.000	20%	1.356.000	2.712.000	4.068.000		0	0	2.712.000
48	Máy bộ lắp ráp PN - G860	2013	2013		2	12.200.000	20%	2.440.000	7.320.000	9.760.000		0	0	2.440.000
49	Máy bộ Dell MT260	2013	2013		1	11.700.000	20%	2.340.000	7.020.000	9.360.000		0	0	2.340.000
50	Máy vi tính	2010	2010		1	10.200.000	20%	2.040.000	10.200.000	12.240.000		0	0	0
51	Máy tính	2008	2008		1	8.800.000	20%	1.760.000	8.800.000	10.560.000		0	0	0
52	Máy tính	2008	2008		1	9.800.000	20%	1.960.000	9.800.000	11.760.000				0
53	Máy vi tính	2009	2009		1	6.800.000	20%	1.360.000	6.800.000	8.160.000				0
54	Máy vi tính	2009	2009		1	14.000.000	20%	2.800.000	14.000.000	16.800.000				0
55	Máy vi tính	2015	2015		1	13.200.000	20%	2.640.000	2.640.000	5.280.000				7.920.000
56	Máy vi tính	2015	2015		1	10.800.000	20%	2.160.000	2.160.000	4.320.000				6.480.000
57	Máy vi tính	2015	2015		1	10.800.000	20%	2.160.000	2.160.000	4.320.000				6.480.000
58	Máy vi tính Samsung	2016	2016		1	10.500.000	20%	2.100.000	-	2.100.000				8.400.000

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Nguyên giá còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
59	Máy vi tính	2016	2016		1	10.500.000	20%	2.100.000	-	2.100.000				8.400.000
60	Máy vi tính (CPU)	2007	2007		1	4.651.000	20%	930.200	4.651.000	5.581.200				0
61	Máy vi tính để bàn	2017	2017		1	12.508.500	20%	-						12.508.500
B.	Máy in				22	88.543.000								
62	Laser canon 2900	2014	2014		4	11.920.000	20%	2.384.000	4.768.000	7.152.000				4.768.000
63	Laser canon 2900	2014	2014		4	11.920.000	20%	2.384.000	4.768.000	7.152.000				4.768.000
64	Máy in canon 3300	2015	2015		2	8.400.000	20%	1.680.000	1.680.000	3.360.000				5.040.000
65	Máy in canon 3300	2015	2015		1	4.380.000	20%	876.000	876.000	1.752.000				2.628.000
66	Máy in canon 2900	2015	2015		1	2.850.000	20%	570.000	570.000	1.140.000				1.710.000
67	Máy in Laser Canon 2900	2013	2013		3	10.350.000	20%	2.070.000	6.210.000	8.280.000				2.070.000
68	Máy in Laser Canon 2900	2013	2013		1	4.950.000	20%	990.000	2.970.000	3.960.000				990.000
69	Máy in 2900	2010	2010		1	3.300.000	20%	660.000	3.300.000	3.960.000				-
70	Máy in 2900	2010	2010		1	3.795.000	20%	759.000	3.795.000	4.554.000				-
71	Máy in	2008	2008		1	2.500.000	20%	500.000	2.500.000	3.000.000				-
72	Máy in 3210	2007	2007		1	3.139.000	20%	627.800	3.139.000	3.766.800				-
73	Máy in 3210	2007	2007		1	3.139.000	20%	627.800	3.139.000	3.766.800				-
74	Máy in A3	2017	2017		1	17.900.000	20%	-						17.900.000
C. Màn hình máy vi tính					4	14.917.000			8.917.000	8.917.000				6.000.000
75	Màn hình Dell 1913s - 19 inch	2013	2013		3	10.500.000	20%	2.100.000	6.300.000	8.400.000				2.100.000
76	Màn hình máy tính 17inch(Tư pháp SD)	2006	2006		0	2.167.000	20%	433.400	2.167.000	2.600.400				-
77	Màn hình Samsung	2015	2015		1	2.250.000	20%	450.000	450.000	900.000				1.350.000
D. Laptop					5	61.380.000			-	-				61.380.000
78	Laptop HP	2016	2016		1	11.000.000	20%	2.200.000	-	2.200.000				8.800.000

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Nguyên giá còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
79	Laptop HP	2017	2017		4	50.380.000	20%	-	-	-				50.380.000
E. Máy ảnh					1	10.850.000			10.850.000	10.850.000				-
80	Máy chụp ảnh sony DSLRA-290I	2010	2010		1	10.850.000	20%	2.170.000	10.850.000	13.020.000				-
G. Máy điều hoà lưu thông không khí					1	8.892.000			6.669.000	6.669.000				2.223.000
81	Máy điều hoà	2010	2010		1	8.892.000	12,50%	1.111.500	6.669.000	7.780.500				1.111.500
H. Máy scan					1	19.950.000			7.980.000	7.980.000				11.970.000
82	Máy Scan	2014	2014		1	19.950.000	20%	3.990.000	7.980.000	11.970.000				7.980.000
I. Máy fax , ghi âm, UPS, micro					1	2.600.000								
83	Máy Fax Panasonic KX-FP	2007	2007		1	2.600.000			2.600.000	2.600.000				-
J. Két sắt					1	4.400.000			4.400.000	4.400.000				-
84	Két sắt chống cháy 168KG	2004	2004		1	4.400.000			4.400.000	4.400.000				-
K. Salon					15	42.940.000			19.815.000	19.815.000				23.125.000
85	Salon(2 bộ)	2004	2004		2	9.300.000			9.300.000	9.300.000				-
86	Bàn hội trường(9 cái)	2004	2004		9	8.640.000			8.640.000	8.640.000				-
87	Salon gỗ	2015	2015		2	15.000.000			1.875.000	1.875.000				13.125.000
88	Salon gỗ	2016	2016		2	10.000.000			-	-				10.000.000
L. Các loại bàn, ghế					383	168.575.000			83.189.500	83.189.500				85.385.500
Bàn làm việc					34	78.700.000			31.679.500	31.679.500				47.020.500
10	Bàn làm việc ván veneer	2010	2010		3	3.400.000			2.550.000	2.550.000				850.000
90	Bàn làm việc MFC	2010	2010		1	1.100.000			825.000	825.000				275.000
91	Bàn làm việc 1,6 Hoà Phát	2010	2010		1	4.000.000			3.000.000	3.000.000				1.000.000
92	Bàn làm việc 1,2 PU	2010	2010		1	1.500.000			1.125.000	1.125.000				375.000
93	Bàn Birô 1.4m	2014	2014		2	5.000.000			1.250.000	1.250.000				3.750.000

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Nguyên giá còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
94	Bàn làm việc 1m6 HP	2013	2013		1	3.900.000			1.462.500	1.462.500				2.437.500
95	Bàn làm việc 1m4 HP	2013	2013		2	7.000.000			2.625.000	2.625.000				4.375.000
96	Bàn làm việc0.7	2005	2005		1	1.800.000			1.800.000	1.800.000				-
97	Bàn làm việc 7x1.4	2007	2007		5	8.550.000			8.550.000	8.550.000				-
98	Bàn làm việc 7x1.4 6 cái	2007	2007		6	1.800.000			1.800.000	1.800.000				-
99	Bàn làm việc gỗ (1 cái)	2005	2005		1	650.000			650.000	650.000				-
100	Bàn làm việc gỗ (5 cái)	2015	2015		5	20.000.000			2.500.000	2.500.000				17.500.000
101	Bàn làm việc gỗ (5 cái)	2016	2016		5	20.000.000			-	-				20.000.000
Bàn vi tính					10	9.435.000			8.760.000	8.760.000				675.000
102	Bàn để máy vi tính 5 cái	2007	2007		5	3.050.000			3.050.000	3.050.000				-
103	Bàn vi tính 03 cái	2009	2009		3	5.400.000			4.725.000	4.725.000				675.000
104	Bàn vi tính gỗ 1 cái	2005	2005		1	385.000			385.000	385.000				-
105	Bàn vi tính ván Ocan (1 cái)	2005	2005		1	600.000			600.000	600.000				-
Bàn họp					1	4.200.000			3.675.000	3.675.000				525.000
106	Bàn họp 24HP	2009	2009		1	4.200.000			3.675.000	3.675.000				525.000
Ghế xoay					3	3.600.000			6.700.000	6.700.000				
107	Ghế xoay Đài loan	2010	2010		1	1.600.000			1.200.000	1.200.000				400.000
108	Ghế xoay Đài Loan	2010	2010		2	2.000.000			1.500.000	1.500.000				500.000
Bàn ghế khác					335	72.640.000			32.375.000	32.375.000				40.265.000
109	Bàn bảo vệ vũ khí	2010	2010		1	4.950.000			3.712.500	3.712.500				1.237.500
110	Ghế tựa G01(20 cái)	2007	2007		20	5.900.000			5.900.000	5.900.000				-
111	Bàn sơn PU14	2009	2009		1	1.600.000			1.400.000	1.400.000				200.000
112	Ghế	2009	2009		10	2.000.000			1.750.000	1.750.000				250.000

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Nguyên giá còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
113	Ghế G02 HP 20 cái	2007	2007		20	3.800.000			3.800.000	3.800.000				-
114	Ghế HB G01s(54cái)	2004	2004		54	7.560.000			7.560.000	7.560.000				
115	Ghế HP G04(9 cái)	2004	2004		9	1.530.000			1.530.000	1.530.000				
116	Ghế nhựa ĐĐT lưới	2009	2009		25	1.900.000			1.662.500	1.662.500				237.500
117	Ghế nhựa 50 cái	2008	2008		50	1.500.000			1.500.000	1.500.000				
118	Ghế nhúc xoay(9 cái)	2004	2004		9	2.700.000			2.700.000	2.700.000				-
119	Ghế tựa gỗ (5 cái)	2015	2015		5	4.000.000			500.000	500.000				3.500.000
120	Ghế tựa gỗ (5 cái)	2016	2016		5	4.000.000			-	-				4.000.000
121	Ghế nhựa ĐĐT	2016	2016		100	6.500.000			-	-				6.500.000
122	Băng ghế hội trường	2016	2016		26	24.700.000			-	-				24.700.000
M. Các loại Tủ					17	57.600.000				-				
Tủ hồ sơ					15	53.300.000				-				
123	Tủ sắt hồ sơ 12 ngăn	2014	2014		4	16.000.000			4.000.000	4.000.000				12.000.000
124	Tủ hồ sơ 12 hộc	2009	2009		1	3.600.000			3.150.000	3.150.000				450.000
125	Tủ hồ sơ 9 hộc	2009	2009		1	3.200.000			2.800.000	2.800.000				400.000
126	Tủ HS HP	2015	2015		1	4.000.000			500.000	500.000				3.500.000
127	Tủ sắt HS	2016	2016		3	10.200.000			-	-				10.200.000
128	Tủ sắt HS	2016	2016		2	6.000.000			-	-				6.000.000
129	Tủ sắt hồ sơ HP	2013	2013		2	9.000.000			3.375.000	3.375.000				5.625.000
130	Tủ sắt	2015	2015		1	1.300.000			162.500	162.500				1.137.500
Tủ khác					2	4.300.000				-				-
131	Tủ sắt đựng súng	2002	2002		1	1.000.000			1.000.000	1.000.000				-
132	Tủ súng	2010	2010		1	3.300.000			2.475.000	2.475.000				825.000

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Nguyên giá còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
MÁY MÓC THIẾT BỊ DÙNG CHO CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN						5			31.460.000	31.460.000				-
A. Máy móc, thiết bị khác						1			2.820.000	2.820.000				11.280.000
133	Máy ghe phòng chống Lụt bão	2014	2014		1	14.100.000	10,00%	1.410.000	2.820.000	4.230.000				9.870.000
B. Công cụ, dụng cụ quản lý						1			8.500.000	8.500.000				-
Phần mềm quản lý						1			8.500.000	8.500.000				-
134	Phần mềm quản lý tài sản	2011	2011		1	8.500.000			8.500.000	8.500.000				-
C. MMTB-Máy móc thiết bị công tác						2			7.950.000	7.950.000				-
Súng						2			7.950.000	7.950.000				-
135	Súng ME9 Đức 01 khẩu số 01084	2005	2005		1	4.200.000			4.200.000	4.200.000				-
136	Súng RG70 Đức số 07022940	2006	2006		1	3.750.000			3.750.000	3.750.000				-
D. PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ						1								
XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG						1								
137	Xe tải phục vụ công tác tuần tra an toàn giao thông	2017	2017		1	301.500.000	6,67%	-	-					-

Người ghi sổ

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Châu Giang

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Huỳnh Thị Xuân Nường

